

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 40



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch là VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 21 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Liên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12819110/66909998

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimax

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimax ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1



A blue ink signature.

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		128.329.644.741	230.559.663.250
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	11.949.613.048	18.933.600.233
111	1. Tiền		3.949.613.048	10.933.600.233
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	8.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.402.704.943	99.274.827.856
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.084.830.096	113.744.503.152
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.913.954.898	3.851.207.208
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.552.131.771	14.824.036.448
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 7	(44.148.211.822)	(33.144.918.952)
140	III. Hàng tồn kho	8	46.896.927.828	101.587.803.006
141	1. Hàng tồn kho		46.896.927.828	101.730.842.196
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(143.039.190)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.080.398.922	10.763.432.155
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.080.398.922	2.467.127.787
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	-	8.296.304.368
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		178.226.029.525	233.092.336.000
210	I. Phải thu dài hạn		2.552.311.718	2.421.604.125
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.552.311.718	2.421.604.125
220	II. Tài sản cố định		153.138.431.806	181.634.513.800
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	87.209.335.758	102.550.657.284
222	Nguyên giá		520.490.452.705	529.364.484.686
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(433.281.116.947)	(426.813.827.402)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	64.450.108.259	69.640.721.003
225	Nguyên giá		77.859.191.181	77.859.191.181
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.409.082.922)	(8.218.470.178)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.478.987.789	9.443.135.513
228	Nguyên giá		3.766.607.975	11.558.307.783
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.287.620.186)	(2.115.172.270)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	7.126.300.000	23.328.798.179
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.126.300.000	23.328.798.179
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		816.000.000	816.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	13	816.000.000	816.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.592.986.001	24.891.419.896
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	14.592.986.001	24.449.537.871
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	-	441.882.025
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		306.555.674.266	463.651.999.250

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		116.876.266.986	195.848.345.268
310	I. Nợ ngắn hạn		99.988.205.937	163.036.793.699
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	31.675.639.912	40.546.536.335
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.486.302.864	3.664.799.549
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	27.298.646.833	538.666.526
314	4. Phải trả người lao động		4.442.135.334	4.761.914.959
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.644.059.618	5.754.151.763
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		218.181.818	363.636.363
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.666.754.783	3.535.931.732
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	26.211.519.370	103.515.563.178
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		344.965.405	355.593.294
330	II. Nợ dài hạn		16.888.061.049	32.811.551.569
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	400.000.000	400.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	16.488.061.049	32.411.551.569
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		189.679.407.280	267.803.653.982
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	189.679.407.280	267.803.653.982
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(40.653.468.568)	37.470.778.134
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.394.250.023	29.817.967.009
421b	- (Lỗ năm nay) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(78.047.718.591)	7.652.811.125
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		306.555.674.266	463.651.999.250



Phạm Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22.1	133.957.262.502	311.529.235.744
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(204.142.147.325)	(280.471.329.247)
20	3. (Lỗ) lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		(70.184.884.823)	31.057.906.497
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	1.002.740.165	957.207.344
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(5.697.891.860) (5.665.318.821)	(6.721.258.814) (6.712.088.021)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(5.458.581.372)	(5.233.360.477)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(38.363.936.993)	(33.499.058.830)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(118.702.554.883)	(13.438.564.280)
31	9. Thu nhập khác	28	78.692.986.603	26.430.532.334
32	10. Chi phí khác	28	(11.294.723.935)	(3.350.086.282)
40	11. Lợi nhuận khác	28	67.398.262.668	23.080.446.052
50	12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(51.304.292.215)	9.641.881.772
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(26.301.544.351)	(1.332.584.559)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(441.882.025)	(656.486.088)
60	15. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(78.047.718.591)	7.652.811.125
70	16. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(3.721)	361
71	17. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	(3.721)	361




Phạm Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng




Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(51.304.292.215)	9.641.881.772
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	22.452.332.243	21.204.421.796
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		10.860.253.680	(2.269.814.365)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(466.977.308)	(589.338.384)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(78.881.980.656)	(25.284.966.139)
06	Chi phí lãi vay	24	5.665.318.821	6.712.088.021
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(91.675.345.435)	9.414.272.701
09	Giảm các khoản phải thu		27.562.033.791	46.863.290.368
10	Giảm hàng tồn kho		54.833.914.368	7.685.921.257
11	Giảm các khoản phải trả		(4.630.138.060)	(80.050.477.713)
12	Giảm chi phí trả trước		9.521.626.050	7.893.572.314
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.000.259.008)	(5.418.902.187)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(6.072.120.017)	(1.897.599.376)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(87.156.000)	(45.600.000)
20	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(17.547.444.311)	(15.555.522.636)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(5.273.256.945)	(42.045.986.963)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		108.581.084.340	11.191.960.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		483.164.059	141.353.414
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		103.790.991.454	(30.712.673.549)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	51.399.917.109	199.938.868.597
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(134.388.171.437)	(129.653.871.242)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20	(10.239.280.000)	(12.619.640.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(93.227.534.328)	57.665.357.355
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(6.983.987.185)	11.397.161.170
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	18.933.600.233	7.636.439.143
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(100.000.080)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	11.949.613.048	18.933.600.233



Phạm Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch là VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 21 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 133 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 152).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi vào ngày 6 tháng 4 năm 2010 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.351.000	55.241.541
Tiền gửi ngân hàng	3.937.262.048	10.878.358.692
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	8.000.000.000
TỔNG CỘNG	11.949.613.048	18.933.600.233

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với kỳ hạn gốc ít hơn ba (3) tháng và hưởng lãi suất 3,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho bên khác	92.835.224.470	97.415.808.646
<i>Penavico & CL (Hong Kong) Co., Limited</i>	15.878.664.077	15.436.857.394
<i>Công ty Cổ phần Logistics Tân Thế Giới</i>	7.264.800.000	-
<i>Khác</i>	69.691.760.393	81.978.951.252
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	249.605.626	16.328.694.506
TỔNG CỘNG	93.084.830.096	113.744.503.152
Dự phòng phải thu khó đòi	(38.090.874.785)	(28.817.630.525)
GIÁ TRỊ THUẦN	54.993.955.311	84.926.872.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	28.817.630.525	26.293.480.566
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	9.363.157.157	2.524.149.959
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(89.912.897)	-
Số cuối năm	<u>38.090.874.785</u>	<u>28.817.630.525</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	2.913.954.898	3.842.649.048
Nguyễn Văn Thành	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	335.042.483	335.042.483
Công ty CP Đầu tư - Tin học và tư vấn Xây dựng Phương Nam	310.001.000	-
Khác	1.268.911.415	3.507.606.565
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	8.558.160
TỔNG CỘNG	2.913.954.898	3.851.207.208
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(924.051.183)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.989.903.715</u>	<u>3.851.207.208</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>924.051.183</u>	-
Số cuối năm	<u>924.051.183</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.552.131.771	14.824.036.448
Chi hộ khách hàng	5.597.225.237	6.945.023.561
Tạm ứng nhân viên	5.304.168.277	3.718.637.003
Ký quỹ, ký cược	3.573.992.904	3.961.964.620
Khác	76.745.353	198.411.264
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.552.311.718	2.421.604.125
TỔNG CỘNG	17.104.443.489	17.245.640.573
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(5.133.285.854)	(4.327.288.427)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.971.157.635	12.918.352.146
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	305.858.258	502.179.336
<i>Các bên khác</i>	16.798.585.231	16.743.461.237

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.327.288.427	3.629.412.188
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	888.794.161	697.876.239
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(82.796.734)	-
Số cuối năm	5.133.285.854	4.327.288.427

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.696.565.373	81.626.529.971
Nhiên liệu, vật liệu	14.069.798.455	19.915.035.498
Công cụ, dụng cụ	130.564.000	130.564.000
Hàng hóa	-	58.712.727
TỔNG CỘNG	46.896.927.828	101.730.842.196
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(143.039.190)
GIÁ TRỊ THUẦN	46.896.927.828	101.587.803.006

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(143.039.190)	(5.634.879.753)
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	143.039.190	5.491.840.563
Số cuối năm	-	(143.039.190)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	28.710.259.331	49.059.975.357	449.805.646.402	1.788.603.596	529.364.484.686
Mua mới	-	-	3.812.680.000	-	3.812.680.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	783.125.000	-	783.125.000
Thanh lý	(9.607.479.385)	-	(2.844.434.000)	(1.017.923.596)	(13.469.836.981)
Số cuối năm	19.102.779.946	49.059.975.357	451.557.017.402	770.680.000	520.490.452.705
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	12.595.495.413	32.750.230.851	331.798.719.258	505.636.364	377.650.081.886
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(23.569.075.301)	(36.814.921.017)	(364.798.655.051)	(1.631.176.033)	(426.813.827.402)
Khấu hao trong năm	(644.721.270)	(2.302.137.665)	(13.758.673.915)	(144.175.385)	(16.849.708.235)
Thanh lý	7.045.990.623	-	2.318.504.471	1.017.923.596	10.382.418.690
Số cuối năm	(17.167.805.948)	(39.117.058.682)	(376.238.824.495)	(757.427.822)	(433.281.116.947)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	5.141.184.030	12.245.054.340	85.006.991.351	157.427.573	102.550.657.284
Số cuối năm	1.934.973.998	9.942.916.675	75.318.192.907	13.252.178	87.209.335.758

Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải với giá trị còn lại là VND 28.278.063.025 làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>77.859.191.181</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(8.218.470.178)
Khấu hao trong năm	<u>(5.190.612.744)</u>
Số cuối năm	<u>(13.409.082.922)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>69.640.721.003</u>
Số cuối năm	<u>64.450.108.259</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	7.552.136.460	4.006.171.323	11.558.307.783
Thanh lý	(7.552.136.460)	-	(7.552.136.460)
Xóa sổ	-	(239.563.348)	(239.563.348)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>3.766.607.975</u>	<u>3.766.607.975</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.706.551.725	1.706.551.725
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(2.115.172.270)	(2.115.172.270)
Hao mòn trong năm	-	(412.011.264)	(412.011.264)
Xóa sổ	-	239.563.348	239.563.348
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>(2.287.620.186)</u>	<u>(2.287.620.186)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>7.552.136.460</u>	<u>1.890.999.053</u>	<u>9.443.135.513</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>1.478.987.789</u>	<u>1.478.987.789</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cải tạo, nâng cấp kho bãi	6.705.700.000	7.104.600.000
Chi phí sửa chữa	420.600.000	884.793.370
Chi phí cải tạo, nâng cấp văn phòng	-	15.339.404.809
TỔNG CỘNG	<u>7.126.300.000</u>	<u>23.328.798.179</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	VND			
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX- Vietranstimex (i)	Vận tải	51	<u>816.000.000</u>	51	<u>816.000.000</u>

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.080.398.922	2.467.127.787
Phí sửa chữa	1.450.183.365	1.468.302.969
Công cụ, dụng cụ	950.408.634	557.575.712
Phí bảo hiểm	17.809.036	19.049.119
Khác	661.997.887	422.199.987
Dài hạn	14.592.986.001	24.449.537.871
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa	8.965.781.146	19.695.920.038
Công cụ, dụng cụ	3.401.654.320	2.178.027.878
Chi phí thuê đất	2.151.238.993	2.220.633.805
Khác	74.311.542	354.956.150
TỔNG CỘNG	<u>17.673.384.923</u>	<u>26.916.665.658</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	29.176.687.747	35.895.932.111
<i>Công ty Cổ phần Công trình Quốc tế Taupo</i>	5.452.800.000	5.952.800.000
<i>Công Ty Cổ phần Vận tải TNI</i>	3.108.520.000	-
<i>Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thanh Trung</i>	2.452.041.610	2.744.825.190
<i>Khác</i>	18.163.326.137	27.198.306.921
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	2.498.952.165	4.650.604.224
TỔNG CỘNG	<u>31.675.639.912</u>	<u>40.546.536.335</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	920.502.500	920.502.500
Công ty TNHH VTB Tân Nhật Thành	192.909.625	192.909.625
Khác	372.890.739	2.551.387.424
TỔNG CỘNG	<u>1.486.302.864</u>	<u>3.664.799.549</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(7.307.033.826)	38.633.562.737	(27.120.514.499)	4.206.014.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	368.668.053	26.301.544.351	(6.072.120.017)	20.598.092.387
Thuế thu nhập cá nhân	127.069.503	1.666.895.596	(1.713.695.333)	80.269.766
Thuế xuất nhập khẩu	(946.341.572)	25.115.289	921.226.283	-
Thuế khác	-	6.002.464.354	(3.588.194.086)	2.414.270.268
TỔNG CỘNG	<u>(7.757.637.842)</u>	<u>72.629.582.327</u>	<u>(37.573.297.652)</u>	<u>27.298.646.833</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	8.296.304.368	-	(8.296.304.368)	-
<i>Phải trả</i>	538.666.526	72.629.582.327	(45.869.602.020)	27.298.646.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê phụ	4.935.291.995	4.322.213.505
Chi phí thưởng nhân viên	411.828.916	644.568.139
Khác	296.938.707	787.370.119
TỔNG CỘNG	5.644.059.618	5.754.151.763
<i>Trong đó:</i>		
<i> Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>17.432.877</i>	<i>-</i>
<i> Phải trả bên khác</i>	<i>5.626.626.741</i>	<i>5.754.151.763</i>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.666.754.783	3.535.931.732
Cổ tức phải trả	573.468.776	573.468.776
Kinh phí công đoàn	398.850.286	16.622.079
Nhận ký cược, ký quỹ	200.000.000	200.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.194.807.489
Khác	1.494.435.721	1.551.033.388
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	400.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG	3.066.754.783	3.935.931.732
<i>Trong đó:</i>		
<i> Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>816.500.000</i>	<i>2.021.207.712</i>
<i> Phải trả bên khác</i>	<i>2.250.254.783</i>	<i>1.914.724.020</i>

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Nhận vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
Ngắn hạn	103.515.563.178	51.399.917.109	(144.627.451.437)	15.923.490.520	26.211.519.370
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.1)	50.000.000.000	20.000.000.000	(65.000.000.000)	-	5.000.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	36.167.781.582	31.399.917.109	(62.279.669.841)	-	5.288.028.850
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	7.108.501.596	-	(7.108.501.596)	5.684.210.520	5.684.210.520
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4)	10.239.280.000	-	(10.239.280.000)	10.239.280.000	10.239.280.000
Dài hạn	32.411.551.569	-	-	(15.923.490.520)	16.488.061.049
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	17.052.631.569	-	-	(5.684.210.520)	11.368.421.049
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.4)	15.358.920.000	-	-	(10.239.280.000)	5.119.640.000
TỔNG CỘNG	135.927.114.747	51.399.917.109	(144.627.451.437)	-	42.699.580.419

20.1 Vay bên liên quan

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động từ Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics, công ty cùng tập đoàn của Công ty (Thuyết minh số 30), chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	5.000.000.000	Ngày 11 tháng 3 năm 2024	6,06	Tín chấp



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng ngắn hạn

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	<u>5.288.028.850</u>	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2024 đến ngày 1 tháng 12 năm 2024	6,1 – 6,36	Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức tín dụng là 56.000.000.000 VND (Thuyết minh số 30)

20.3 Vay ngân hàng dài hạn

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	<u>17.052.631.569</u>	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026	7,7 – 8,1	Phương tiện vận tải (Thuyết minh số 9) Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức tín dụng là 27.000.000.000 VND (Thuyết minh số 30)

Trong đó:
Dài hạn đến hạn trả 5.684.210.520
Dài hạn 11.368.421.049

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimes

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả					
Đến 1 năm	11.127.299.091	888.019.091	11.811.556.510	1.572.276.510	10.239.280.000
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 đến 5 năm	5.182.127.661	62.487.661	16.146.208.421	787.288.421	15.358.920.000
TỔNG CỘNG	16.309.426.752	950.506.752	27.957.764.931	2.359.564.931	25.598.200.000

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					VND
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.210.248.664	260.543.124.512
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.652.811.125	7.652.811.125
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(392.281.655)	(392.281.655)
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>37.470.778.134</u>	<u>267.803.653.982</u>
Năm nay					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	37.470.778.134	267.803.653.982
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(78.047.718.591)	(78.047.718.591)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(76.528.111)	(76.528.111)
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>(40.653.468.568)</u>	<u>189.679.407.280</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	122.240.543.514	303.688.690.958
Doanh thu cho thuê	11.716.718.988	7.840.544.786
TỔNG CỘNG	<u>133.957.262.502</u>	<u>311.529.235.744</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	532.222.681	729.644.149
Lãi tiền gửi	470.517.484	227.563.195
TỔNG CỘNG	<u>1.002.740.165</u>	<u>957.207.344</u>

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ vận tải	196.168.885.028	276.249.644.854
Giá vốn cho thuê	7.973.262.297	4.221.684.393
TỔNG CỘNG	<u>204.142.147.325</u>	<u>280.471.329.247</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.665.318.821	6.712.088.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.573.039	9.170.793
TỔNG CỘNG	<u>5.697.891.860</u>	<u>6.721.258.814</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.458.581.372	4.285.296.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	179.845.000
Khác	-	768.219.294
TỔNG CỘNG	<u>5.458.581.372</u>	<u>5.233.360.477</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	16.947.748.794	19.291.682.291
Dự phòng phải thu khó đòi	11.003.292.870	3.222.026.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.641.676.198	8.366.664.617
Chi phí đồ dùng văn phòng	742.467.612	647.250.733
Chi phí khấu hao và hao mòn	652.242.479	748.424.966
Khác	376.509.040	1.223.010.025
TỔNG CỘNG	<u>38.363.936.993</u>	<u>33.499.058.830</u>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	145.404.719.863	225.518.737.460
Chi phí nhân viên	40.363.009.960	47.614.824.754
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	22.452.332.243	21.204.421.796
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	19.832.540.412	15.118.691.900
Chi phí dự phòng	10.859.559.236	3.222.026.198
Chi phí khác	9.052.503.976	6.525.046.446
TỔNG CỘNG	<u>247.964.665.690</u>	<u>319.203.748.554</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	78.692.986.603	26.430.532.334
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	78.411.463.172	25.057.402.944
Tiền bồi thường thu được	83.000.000	950.388.477
Thu nhập khác	198.523.431	422.740.913
Chi phí khác	(11.294.723.935)	(3.350.086.282)
Chi phí nộp phạt	(9.074.055.258)	(3.031.118.297)
Chi phí thuê đất	(2.099.298.768)	-
Chi phí khác	(121.369.909)	(318.967.985)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>67.398.262.668</u>	<u>23.080.446.052</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	15.708.756.475	1.332.584.559
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	65.090.283	-
Các khoản điều chỉnh khác (*)	<u>10.527.697.593</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.301.544.351	1.332.584.559
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>441.882.025</u>	<u>656.486.088</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.743.426.376</u>	<u>1.989.070.647</u>

(*) Trong năm, Công ty đã tự điều chỉnh và kê khai lại các khoản chi phí thuế liên quan đến các chi phí được trừ của những năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay			VND
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(129.848.074.589)	78.543.782.374	(51.304.292.215)	9.641.881.772
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(25.969.614.918)	15.708.756.475	(10.260.858.443)	1.928.376.354
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được trừ	8.503.246.376	-	8.503.246.376	178.360.628
Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ	(93.743.031)	-	(93.743.031)	(117.666.335)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	1.480.842.292	-	1.480.842.292	-
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	65.090.283	-	65.090.283	-
Các khoản điều chỉnh khác	10.527.697.593	-	10.527.697.593	-
Lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau	16.521.151.306	-	16.521.151.306	-
Chi phí thuế TNDN	11.034.669.901	15.708.756.475	26.743.426.376	1.989.070.647

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 1.480.842.292 VND.

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản mục thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi vay loại trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	-	441.882.025	(441.882.025)	441.882.025
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(1.098.368.113)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	441.882.025		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(441.882.025)	(656.486.088)

29.4 Lỗi tính thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 82.605.756.530 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND		
			<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Không được chuyển lỗi</i>	<i>Chưa chuyển lỗi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
2023	2028	82.605.756.530	-	-	82.605.756.530

Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

29.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ		Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
				được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	
2022	2027	2.209.410.123	-	-	-	2.209.410.123
2023	2028	5.194.801.337	-	-	-	5.194.801.337
TỔNG CỘNG		7.404.211.460	-	-	-	7.404.211.460

Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

29.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND
Lỗ thuế chuyển sang năm sau (Thuyết minh số 29.4)	82.605.756.530
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 29.5)	7.404.211.460
TỔNG CỘNG	90.009.967.990

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận Số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc
Ông Dương Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó giám đốc Chi nhánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (*)	Trả gốc vay	65.000.000.000	8.000.000.000
	Vay	15.000.000.000	58.000.000.000
	Thuê văn phòng	1.176.702.048	1.179.881.976
	Chi phí lãi vay	1.043.710.247	941.179.179
	Thu nhập khác	792.912.654	-
	Sử dụng dịch vụ	-	9.555.955
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thuê xe	3.047.311.124	-
	Đặt cọc	277.028.284	-
	Thanh lý tài sản cố định	-	15.110.633.650
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Vay	5.000.000.000	-
	Sử dụng dịch vụ	1.670.138.524	-
	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	108.000.000	2.263.783.300
	Thuê nhà kho	94.500.000	94.500.000
	Chi phí lãi vay	17.432.877	-
	Thuê xe	-	70.611.111
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.896.212.692	148.869.937
	Sử dụng dịch vụ	599.105.129	181.296.293
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Thuê nhà kho	500.000.000	-
	Sử dụng dịch vụ	131.656.945	84.668.370

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam đã phát hành hai (2) chứng thư bảo lãnh ngân hàng với hạn mức lần lượt là 56.000.000.000 VND và 27.000.000.000 VND để hỗ trợ nhu cầu vay vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND			
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	249.605.626	9.210.166
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thanh lý tài sản cố định	-	16.319.484.340
		249.605.626	16.328.694.506
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	-	8.558.160
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Đặt cọc	277.028.284	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	23.829.874	-
Ông Nguyễn Hoàng Long	Tạm ứng	5.000.100	393.160.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	-	109.019.336
		305.858.258	502.179.336
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>			
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thuê xe	897.571.641	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Sử dụng dịch vụ	744.373.418	3.352.803.630
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Thuê văn phòng	323.101.284	1.297.800.594
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Sử dụng dịch vụ	313.905.822	-
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	220.000.000	-
		2.498.952.165	4.650.604.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Chi phí lãi vay	17.432.877	-
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Chi trả hộ	500.000	10.400.223
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chi phí lãi vay	-	1.194.807.489
		816.500.000	2.021.207.712
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Vay	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Vay	-	50.000.000.000
		5.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
VND			
Hội đồng Quản trị			
Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	233.011.035
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	120.000.000	162.408.827
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	120.000.000	162.408.827
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký HĐQT	60.000.000	75.903.310
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng BKS <i>(bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2023)</i>	51.636.364	-
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên	60.000.000	38.409.091
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	36.521.739	73.252.759
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng BKS <i>(từ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2023)</i>	-	74.685.919
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên <i>(từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022)</i>	-	23.252.759
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	1.496.750.000	1.715.620.000
TỔNG CỘNG		2.124.908.103	2.558.952.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI (LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	(78.047.718.591)	7.652.811.125
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(76.528.111)
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(78.047.718.591)	7.576.283.014
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.321	20.972.321
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(3.721)	361
(Lỗ) lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(3.721)	361

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/VTX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.704.513.880	4.643.057.000
Từ 2 đến 5 năm	2.248.228.000	2.248.228.000
Trên 5 năm	6.697.845.917	7.259.902.917
TỔNG CỘNG	10.650.587.797	14.151.187.917

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.396.363.636	3.300.000.000
Từ 2 đến 5 năm	2.545.454.545	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	4.941.818.181	8.500.000.000


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- United States dollar (USD)	<u>12.523,59</u>	<u>10.437,83</u>

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Phạm Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2024